

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,750 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	3.1%	5.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.58
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

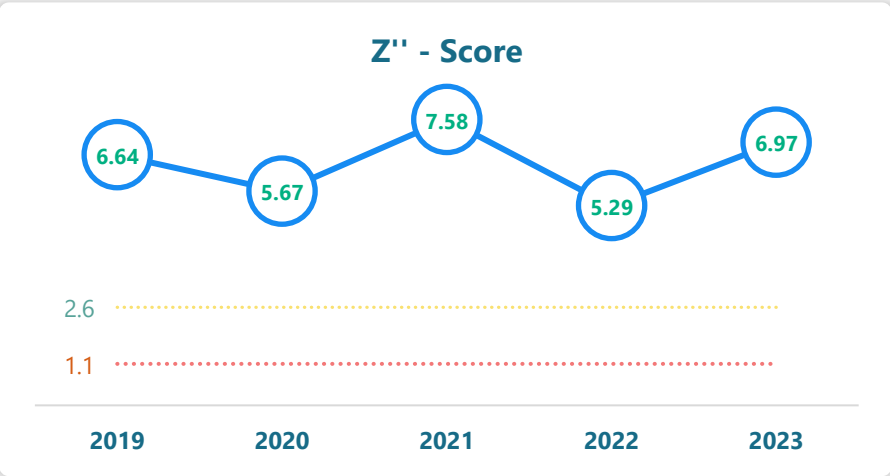
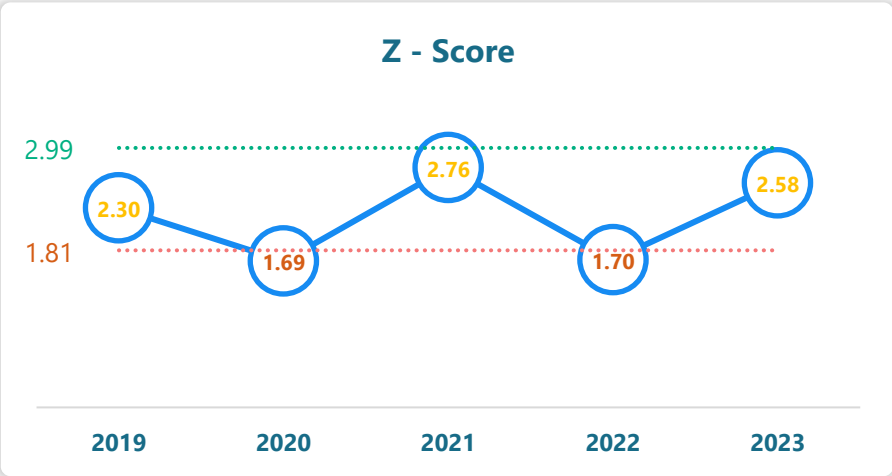
Hệ số nguy cơ phá sản	6.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
5,618		▲ 4,668
tỷ VNĐ		▲ 491%

LN sau thuế	2023	YoY
2,245		▲ 668
tỷ VNĐ		▲ 42.4%

ROE	2023	+/- YoY
10.7%		▲ 1.7%

ROA	2023	+/- YoY
5.9%		▲ 1.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KBC** năm **2023** đạt **2.58**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.70). **Z-Score** nằm **trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

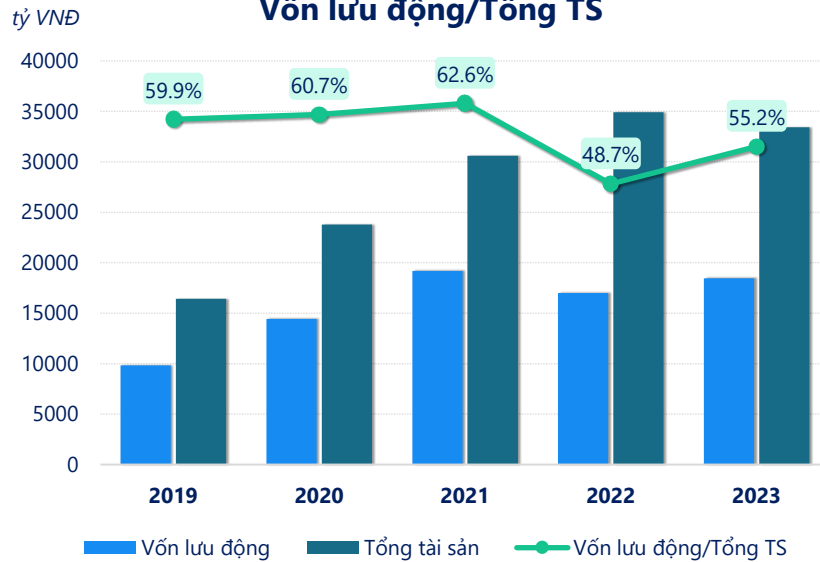
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KBC** năm **2023** đạt **6.97**, **cao hơn** so với năm 2022 (5.29). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **KBC** ghi nhận doanh thu thuần **5,618** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,245** tỷ đồng, lần lượt **tăng 491%** và **tăng 42.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP (HSX: KBC)

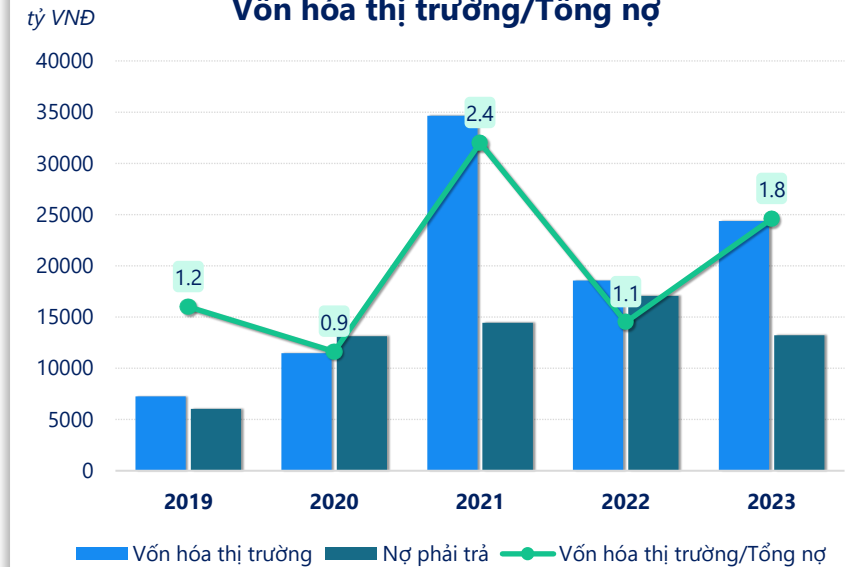
Vốn lưu động/Tổng TS



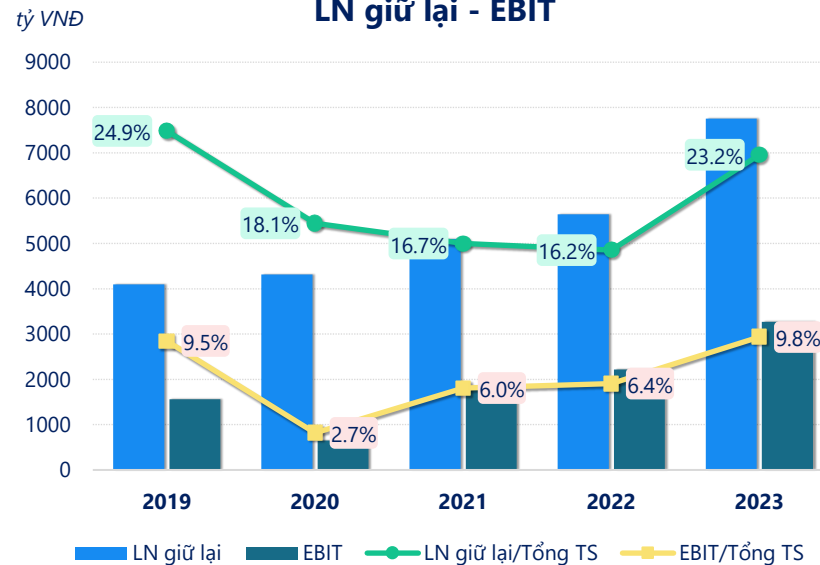
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.84, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

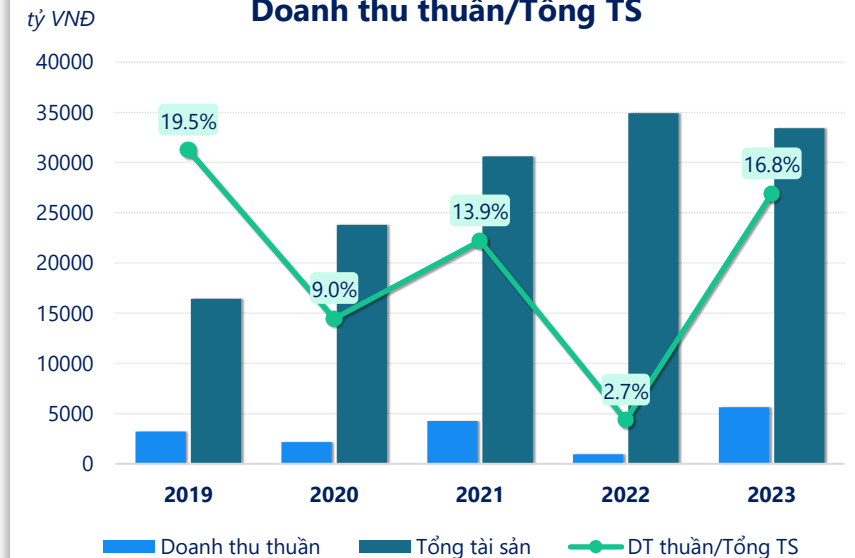


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	33,420	34,907	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	25,291	27,674	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	786	1,683	-53.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,919	2,442	-21.4%
Phải thu ngắn hạn	9,933	10,896	-8.8%
Hàng tồn kho	12,211	12,330	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	442	323	36.8%
Tài sản dài hạn	8,129	7,232	12.4%
Phải thu dài hạn	1,195	821	45.6%
Tài sản cố định	449	365	22.8%
Bất động sản đầu tư	1,201	168	617%
Tài sản dở dang	493	1,170	-57.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,774	4,697	1.6%
Tài sản dài hạn khác	17.6	11.7	50.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,226	17,061	-22.5%
Nợ ngắn hạn	6,579	10,684	-38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	337	3,951	-91.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	436	453	-3.7%
Nợ dài hạn	6,647	6,377	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,322	3,687	-9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,194	17,846	13.2%
Vốn chủ sở hữu	20,194	17,846	13.2%
Vốn điều lệ	7,676	7,676	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,210	2,151	4,246	950	5,618
Giá vốn hàng bán	1,363	1,462	1,779	685	1,923
Lợi nhuận gộp	1,847	689	2,467	266	3,695
Doanh thu HĐTC	79.9	314	170	340	426
Chi phí TC	223	230	541	595	426
Chi phí lãi vay	196	195	481	523	380
LN trong công ty LKLD	0.42	2.67	13.8	2,187	-8.09
Chi phí bán hàng	142	52.2	190	45.9	354
Chi phí QLDN	172	271	429	464	458
LN thuần từ HĐKD	1,391	452	1,491	1,686	2,874
Lợi nhuận khác	-26.5	0.94	-127	10.1	16.8
LN trước thuế	1,364	453	1,364	1,697	2,891
Lợi nhuận sau thuế	1,041	320	954	1,577	2,245
LNST của CĐ cty mẹ	918	224	782	1,526	2,031

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,539	-2,913	-1,232	-1,218	3,002
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.7	-480	-3,151	-523	153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,037	3,791	5,896	861	-3,997
Tiền đầu kỳ	224	652	1,050	2,562	1,683
Lưu chuyển tiền thuần	428	398	1,513	-879	-842
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	652	1,050	2,562	1,683	841